

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HS-PT
Ngày 05-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh; Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 33/2018/TLPT-HS ngày 15 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc S do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 14/2018/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Ngọc S**, sinh ngày 19/01/1995 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: đi biển; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn Q và bà Huỳnh Thị Kim T; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 07/4/2017 cho đến nay; (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Luật sư Đàm Thụy Thùy G; Bà Luật sư Nguyễn Thị H - Văn phòng Luật sư BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt);

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Phạm Võ Thanh B, Huỳnh Minh Đ và Ngô Anh T nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 11/8/2016 đến ngày 24/8/2016, Phạm Võ Thanh B đã cùng với Huỳnh Minh Đ, Nguyễn Ngọc S và Ngô Anh T đã cùng nhau thực hiện 03 vụ cướp tài sản trên địa bàn huyện C, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 4.900.000 đồng. Trong đó, bị cáo S trực tiếp thực hiện 01 vụ cụ

thể như sau:

Vào khoảng 23 giờ ngày 13/8/2016, trong lúc uống rượu tại phòng trọ ở xã H, Phạm Vũ Thanh B rủ Huỳnh Minh Đ và Nguyễn Ngọc S ra đường chặn xe kiểm tiền thì tất cả đồng ý. Khi đến khu vực thuộc ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, cả ba nhìn thấy có xe mô tô do anh Nguyễn Duy H chở anh Nguyễn Duy T lưu thông theo hướng từ thành phố Bến Tre về cầu H thì B đi qua phần đường bên trái chặn xe lại. Ngay sau đó, cả ba đứng trước đầu xe. B cầm khúc mía đập vào đầu xe mô tô và nói cho tiền mua thuốc hút, anh H hoảng sợ nên đưa cho Đ 100.000 đồng. Tiếp theo, B lấy con dao bấm kê vào cổ anh T bảo đưa điện thoại, anh T hoảng sợ nên đưa điện thoại Iphone 5 cho B, B hỏi Đ được bao nhiêu tiền, Đ trả lời 100.000 đồng, B kêu trả lại 50.000 đồng thì Đ trả lại 50.000 đồng cho anh H, rồi cả ba đi uống rượu tiếp.

Tại bản kết luận định giá số 1156/KL-HĐĐG ngày 25/11/2017 của Hội đồng định giá huyện C kết luận: điện thoại Iphone 5 giá trị sử dụng còn lại là 2.400.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 14/2018/HS-ST ngày 10-4-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm “Tội cướp tài sản”; Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; điểm g, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/4/2017. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần tội danh và hình phạt của các bị cáo khác; phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/4/2018, bị cáo Nguyễn Ngọc S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 02 năm tù về “Tội cướp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133; điểm g, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo S và đồng phạm sử dụng dao để cướp tài sản của bị hại là chưa đúng, bởi lẽ bị cáo S không biết các bị cáo khác sử dụng dao để chiếm đoạt tài sản của bị hại, hành vi của bị cáo S là độc lập, không đáng kể trong vụ án nên chỉ chịu trách nhiệm hình sự về “Tội cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Vì vậy, đề nghị áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo là gia đình có công với đất

nước; bị cáo mới phạm tội lần đầu do người khác rủ rê. Vì vậy chỉ cần xử phạt bị cáo S bằng thời gian tạm giam là 15 tháng hoặc cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt do bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hành vi của bị cáo Nguyễn Ngọc S đã cùng với các đồng phạm khác sử dụng cây và dao đe dọa anh Nguyễn Duy H và anh Nguyễn Duy T để chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5 và 50.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo phạm “Tội cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với bị cáo S là đúng quy định pháp luật, không oan, sai.

[2] Xét quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo chỉ phạm “Tội cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là không có căn cứ, bởi lẽ: bị cáo S và các đồng phạm khác cùng thống nhất ý chí và hành động đi cướp tài sản của người khác nên phải chịu trách nhiệm hình sự chung trong đồng phạm, đồng thời trước khi đi cướp tài sản bị cáo S nhìn thấy bị cáo Bình đi lấy dao mang theo và tại hiện trường bị cáo S cũng nhìn thấy rất rõ bị cáo Bình sử dụng dao kề vào cổ bị hại để chiếm đoạt tiền và điện thoại di động. Vì vậy có đủ căn cứ để quy kết bị cáo S phạm tội thuộc trường hợp “sử dụng phương tiện nguy hiểm” theo điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999 nên không chấp nhận đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng theo điểm g, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và các quy định có lợi cho bị cáo theo Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo 02 năm tù là quá nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Mặt khác, về nhân thân xác định bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, song sau khi gây án bị cáo tiếp tục vi phạm pháp luật đã bị công an xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Điều đó cho thấy, bị cáo là đối tượng nguy hiểm khó cải tạo, giáo dục nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới đủ sức giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trước thực trạng các tội phạm xâm phạm sở hữu đang có chiều hướng gia tăng. Vì

vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo và ý kiến bào chữa của luật sư.

[4] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự và Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải nộp do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1] Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; điểm g, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 02 (hai) năm tù về “Tội cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 07/4/2017.

[2] Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: bị cáo Nguyễn Ngọc S phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác; phần xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện C (3b);
- Công an và VKSND huyện C (2b)
- Chi cục THADS huyện C (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Nhà tạm giữ Công an huyện C (2b);
- (để giao cho bị cáo 1b)
- UBND xã T (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (3b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Quang Sơn